

# Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



# Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 41

# Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Lê Huy Quân	Thành viên	

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban
Bà Tào Thị Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàn Văn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Thế Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàn Văn, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 11 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hoàn Văn

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60998684/21881258/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") được lập ngày 11 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Thị Tuyết Mai  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>991.744.036.962</b>	<b>712.047.100.852</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>36.651.740.368</b>	<b>121.925.374.454</b>
111	1. Tiền		36.566.551.245	121.840.368.754
112	2. Các khoản tương đương tiền		85.189.123	85.005.700
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	<b>5.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>501.214.304.440</b>	<b>216.371.282.668</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	395.473.890.926	113.914.116.586
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	98.127.742.333	94.516.283.961
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.548.684.033	9.876.894.973
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.936.012.852)	(1.936.012.852)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>431.055.051.349</b>	<b>347.310.446.323</b>
141	1. Hàng tồn kho		431.184.640.750	347.440.035.724
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(129.589.401)	(129.589.401)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>22.822.940.805</b>	<b>21.439.997.407</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	21.764.868.541	20.938.274.111
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	1.058.072.264	501.723.296
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.541.303.318.906</b>	<b>3.682.894.051.742</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>7</b>	<b>5.555.404.371</b>	<b>4.978.514.180</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		5.555.404.371	4.978.514.180
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.377.475.746.093</b>	<b>3.494.667.456.252</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.368.180.912.103	3.485.484.534.334
222	Nguyên giá		7.280.758.837.954	7.257.730.267.059
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.912.577.925.851)	(3.772.245.732.725)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.294.833.990	9.182.921.918
228	Nguyên giá		11.273.005.603	11.031.594.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.978.171.613)	(1.848.672.110)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>46.394.227.997</b>	<b>63.263.525.986</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	46.394.227.997	63.263.525.986
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		116.190.198.618	116.190.198.618
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>111.877.940.445</b>	<b>119.984.555.324</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	95.662.767.050	103.769.381.929
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		16.215.173.395	16.215.173.395
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.533.047.355.868</b>	<b>4.394.941.152.594</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.450.389.366.646</b>	<b>2.351.933.672.913</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.445.569.269.318</b>	<b>2.347.514.057.151</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	894.637.164.058	904.504.547.247
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	35.361.460.330	52.458.262.733
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	62.404.578.578	47.023.841.607
314	4. Phải trả người lao động		32.959.541.097	50.634.135.160
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	137.478.168.779	88.044.434.077
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	14.480.268.839	13.449.540.924
320	7. Vay ngắn hạn	18	1.248.384.108.082	1.189.521.749.279
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	19.863.979.555	1.877.546.124
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.820.097.328</b>	<b>4.419.615.762</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		4.820.097.328	4.419.615.762
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.082.657.989.222</b>	<b>2.043.007.479.681</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>2.082.657.989.222</b>	<b>2.043.007.479.681</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		691.514.277.064	663.587.929.521
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		234.036.571.105	222.312.409.107
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		158.761.061.564	66.128.997.837
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		75.275.509.541	156.183.411.270
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.533.047.355.868</b>	<b>4.394.941.152.594</b>



Người lập  
Nguyễn Thị Ngọc



Trưởng phòng Tài chính Kế toán  
Nguyễn Đức Sơn





Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hoàng Văn

Ngày 11 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.136.151.870.987	1.915.307.234.762
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	(68.916.363)	(747.918.629)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.136.082.954.624	1.914.559.316.133
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.856.214.609.336)	(1.624.842.223.935)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		279.868.345.288	289.717.092.198
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		21.960.445	250.155.402
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(34.788.933.507) (34.788.933.507)	(59.287.520.500) (49.346.735.762)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(77.682.072.868)	(60.797.614.722)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(74.909.146.652)	(66.770.692.001)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		92.510.152.706	103.111.420.377
31	11. Thu nhập khác	26	1.435.063.954	2.195.119.155
32	12. Chi phí khác	26	(1.059.794.952)	(636.214.857)
40	13. Lợi nhuận khác	26	375.269.002	1.558.904.298
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92.885.421.708	104.670.324.675
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(17.489.912.167)	(21.057.443.209)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		75.395.509.541	83.612.881.466

  
Người lập  
Nguyễn Thị Ngọc

  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán  
Nguyễn Đức Sơn

  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hoàng Văn



Ngày 11 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>92.885.421.708</b>	<b>104.670.324.675</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		144.480.477.646	121.155.670.247
03	Các khoản dự phòng		400.481.566	7.850.506.491
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(21.960.445)	(22.824.454)
06	Chi phí lãi vay	24	34.788.933.507	49.346.735.762
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>272.533.353.982</b>	<b>283.000.412.721</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(285.976.260.931)	(233.658.528.791)
10	Tăng giảm hàng tồn kho		(83.744.605.026)	(11.616.545.421)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		40.828.507.369	11.842.777.239
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		7.280.020.449	(3.749.480.820)
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.311.038.776)	(49.326.679.716)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.242.449.278)	(12.278.703.202)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.758.566.569)	(10.062.902.049)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(128.391.038.780)</b>	<b>(25.849.650.039)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(20.766.914.554)	(157.848.185.417)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.153.094.800
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		5.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		21.960.445	22.824.454
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(15.744.954.109)</b>	<b>(156.672.266.163)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		1.661.466.907.860	1.533.376.476.960
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.602.604.549.057)	(1.420.162.253.621)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.720.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>58.862.358.803</b>	<b>113.211.503.339</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>(85.273.634.086)</b>	<b>(69.310.412.863)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>121.925.374.454</b>	<b>115.659.082.339</b>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	<b>36.651.740.368</b>	<b>46.348.669.476</b>

Người lập  
Nguyễn Thị Ngọc

Trưởng phòng Tài chính Kế toán  
Nguyễn Đức Sơn



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hoàng Văn

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6 – Phường Lam Sơn – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà – Phường Đông Lương – Thành phố Đông Hà – Tỉnh Quảng Trị

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.401 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.447 người).

***Cơ cấu tổ chức***

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (“CRC”). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 7 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với hoạt động chính là gia công xi măng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Từ tháng 5 năm 2016, CRC đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Sau khi khắc phục các vấn đề về môi trường liên quan đến các nội dung được đề cập tại Kết luận thanh tra số 4633/KL-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2015 (“Kết luận thanh tra số 4633”) của Ủy ban Nhân dân (“UBND”) tỉnh Quảng Ngãi, CRC đã gửi Văn bản số 499/BC-XMMT ngày 10 tháng 12 năm 2015 báo cáo tới UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đã khắc phục các nội dung liên quan và đề UBND tỉnh Quảng Ngãi tiến hành kiểm tra, xác nhận CRC đã hoàn thành các nội dung này (ngoại trừ công tác quan trắc môi trường chỉ thực hiện được khi nhà máy hoạt động 100% công suất và chưa được thực hiện do cản trở của người dân địa phương). Sau đó, công tác quan trắc đã được thực hiện từ ngày 30 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016 bởi Trung tâm quan trắc môi trường thuộc Tổng cục Môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường với kết quả các thông số về tiếng bụi và tiếng ồn đều nằm trong các giới hạn cho phép. Tuy nhiên, CRC vẫn chưa thể hoạt động trở lại sau đó do tiếp tục bị cản trở bởi người dân địa phương.

Theo Thông báo số 45/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ vào ngày 31 tháng 1 năm 2018 (“Thông báo số 45”), Bộ Xây dựng cần chỉ đạo Tổng Công ty Xi măng Việt Nam yêu cầu CRC khắc phục, cải tiến thiết bị, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng và các quy định pháp luật có liên quan, tiến hành quan trắc về môi trường và công khai kết quả. Trên cơ sở đó, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường để nhà máy trở lại hoạt động bình thường. Đồng thời, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cũng có trách nhiệm xây dựng lộ trình, kế hoạch và phương án di dời người dân, trong đó tập trung bố trí quỹ đất, nguồn kinh phí để thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

Trong năm 2018, CRC đã hoàn thành công trình và biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án cũng như một số hạng mục công việc để giảm thiểu phát sinh bụi theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Quảng Ngãi.

Đến ngày 10 tháng 1 năm 2019, Văn phòng Chính Phủ tiếp tục có công văn số 293/VPCP-V.I gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Tổng Công ty Xi măng Việt Nam yêu cầu tiếp tục thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Trương Hòa Bình tại Thông báo số 45 và công bố lộ trình, kế hoạch, phương án di dời dân, tuyên truyền, vận động các hộ dân không cản trở để dự án được vận hành chạy thử, quan trắc môi trường và xác nhận hoàn thành. Bên cạnh đó, tại Công văn này, Văn phòng Chính Phủ cũng đề nghị Bộ Kế hoạch Đầu tư xem xét đề nghị của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về hỗ trợ kinh phí bồi thường, di dời dân trong Khu Kinh tế Dung Quất đến nơi ở mới theo quy hoạch.

Ngày 4 tháng 3 năm 2020, Văn phòng Chính Phủ tiếp tục gửi công văn số 76/TB-VPCP thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực Trương Hòa Bình về việc giải quyết kiến nghị liên quan đến Nhà máy Xi măng Đại Việt – Dung Quất tại tỉnh Quảng Ngãi. Trong công văn, giao Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi Trường, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát toàn diện quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất để có phương án, bố trí, sắp xếp hợp lý các khu quy hoạch, dịch vụ và khu dân cư phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi. Theo đó, CRC đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để thực hiện các nội dung này để có thể quay trở lại hoạt động trong thời gian tới.

**2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty là 2.445 tỷ đồng (trong đó vay ngắn hạn là 1.248 tỷ đồng), cao hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.453 tỷ đồng. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

**3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**3.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn là công ty mẹ và có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 vào ngày 11 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

#### 3.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 3.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

#### 3.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 3.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ và phụ tùng, vật tư thay thế và phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán nguyên vật liệu, sản phẩm sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm với giá trị được xác định như sau:

- |                                                         |                                                                                                                                                                                   |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế. | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                                                               |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.      | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**4.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**4.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Hà Nam và thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**4.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

**4.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

**4.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.11 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

**4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư, phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**4.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**4.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4.16 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**4.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	3.209.165.383	4.836.219.500
Tiền gửi ngân hàng	33.357.385.862	117.004.149.254
Các khoản tương đương tiền	85.189.123	85.005.700
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.651.740.368</b>	<b>121.925.374.454</b>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm số dư tiền gửi của các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt, có thời hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất là 0,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	337.619.741.294	48.976.847.876
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	57.121.432.808	5.203.018.109
- Công ty TNHH Ngọc Mười	45.578.452.165	21.576.606.649
- Công ty TNHH VAWAZ Việt Nam	26.438.857.263	-
- Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	208.480.999.058	22.197.223.118
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	57.854.149.632	64.937.268.710
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>395.473.890.926</u></b>	<b><u>113.914.116.586</u></b>

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (1.936.012.852) (1.936.012.852)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Trả trước cho người bán	37.294.372.909	33.682.914.537
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Lilama 5	19.383.127.784	17.204.532.978
- Trả trước cho người bán khác	17.911.245.125	16.478.381.559
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	60.833.369.424	60.833.369.424
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>98.127.742.333</u></b>	<b><u>94.516.283.961</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	5.146.938.880	-	3.636.054.880	-
Phải thu khác	4.401.745.153	-	6.240.840.093	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.548.684.033</b>	<b>-</b>	<b>9.876.894.973</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác</i>	8.334.591.246		8.618.238.986	-
<i>Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	1.214.092.787	-	1.258.655.987	-
<b>Dài hạn</b>				
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ Tam Điền	5.555.404.371	-	4.978.514.180	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.555.404.371</b>	<b>-</b>	<b>4.978.514.180</b>	<b>-</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	835.468.305	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	301.758.819.434	(129.589.401)	247.503.838.380	(129.589.401)
Công cụ, dụng cụ	4.762.472.045	-	3.683.867.268	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.970.264.457	-	70.401.793.264	-
Thành phẩm	38.857.616.509	-	25.850.536.812	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>431.184.640.750</b>	<b>(129.589.401)</b>	<b>347.440.035.724</b>	<b>(129.589.401)</b>

## Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.845.399.091.356	5.215.252.193.532	167.875.781.516	20.657.260.955	8.545.939.700	7.257.730.267.059
- Mua trong kỳ	-	4.568.033.261	-	1.982.066.436	-	6.550.099.697
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.143.994.150	-	-	1.998.536.240	1.354.725.825	20.497.256.215
- Thanh lý, xóa sổ	(199.805.240)	(3.818.979.777)	-	-	-	(4.018.785.017)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.862.343.280.266	5.216.001.247.016	167.875.781.516	24.637.863.631	9.900.665.525	7.280.758.837.954
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	323.600.660.249	1.179.327.578.052	132.576.109.514	12.321.902.274	1.114.206.000	1.648.940.456.089
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	845.242.304.778	2.745.314.190.867	161.063.745.332	15.652.664.278	4.972.827.470	3.772.245.732.725
- Khấu hao trong kỳ	27.827.936.194	112.572.002.681	2.548.666.228	1.191.104.461	211.268.579	144.350.978.143
- Thanh lý, xóa sổ	(199.805.240)	(3.818.979.777)	-	-	-	(4.018.785.017)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	872.870.435.732	2.854.067.213.771	163.612.411.560	16.843.768.739	5.184.096.049	3.912.577.925.851
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.000.156.786.578	2.469.938.002.665	6.812.036.184	5.004.596.677	3.573.112.230	3.485.484.534.334
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	989.472.844.534	2.361.934.033.245	4.263.369.956	7.794.094.892	4.716.569.476	3.368.180.912.103

Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền mới làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính và các phần mềm khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	8.629.336.000	2.402.258.028	11.031.594.028
Mua trong kỳ	-	241.411.575	241.411.575
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	8.629.336.000	2.643.669.603	11.273.005.603
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.602.558.028	1.602.558.028
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	1.848.672.110	1.848.672.110
Hao mòn trong kỳ	-	129.499.503	129.499.503
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	1.978.171.613	1.978.171.613
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	8.629.336.000	553.585.918	9.182.921.918
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	8.629.336.000	665.497.990	9.294.833.990

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Dự án Cảng Lèn (*)	19.112.246.560	19.112.246.560
Dự án khu trung tâm điều hành Vicem Bim Sơn (**)	10.495.047.894	10.495.047.894
Hệ thống quan trắc khí thải	9.926.933.636	9.926.933.636
Dự án kho nguyên liệu mới	1.510.853.181	792.473.636
Chi phí nâng cấp khu nhà hành chính	-	19.374.777.430
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5.349.146.726	3.562.046.830
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46.394.227.997</b>	<b>63.263.525.986</b>

(\*) Theo Công văn số 5727/STC-QLCSGC vào ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa, Sở Tài chính yêu cầu Công ty lập báo cáo chi tiết về phần chi phí đã đầu tư, làm căn cứ xác định mức hỗ trợ chi phí đã đầu tư trên đất. Sau đó, Công ty đã gửi Công văn số 3065/XMBS-QLDA ngày 23 tháng 12 năm 2019 tới Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa thông báo giá trị chi phí đầu tư Cảng Lèn, trong đó giá trị chi phí đền bù giải phóng mặt bằng hỗ trợ tái định cư là 8.852.086.560 VND và chi phí rà phá bom mìn, vật nổ là 10.260.160.000 VND đã được Ban quản lý dự án của công ty quyết toán vào ngày 19 tháng 5 năm 2020.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 0853-2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng thường niên năm 2018 của Công ty và Nghị quyết số 1001/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã thống nhất dừng triển khai dự án Khu trung tâm điều hành Vicem Bim Sơn. Công ty cũng đã nhận được Văn bản của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ số 1876/VICEM-QLĐTXD ngày 9 tháng 10 năm 2018 về phương án chuyển nhượng dự án này. Theo đó, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 và đến ngày của báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện một số nội dung liên quan phương án chuyển nhượng dự án để triển khai, thực hiện.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618
				<i>Đơn vị tính: VND</i>
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung		116.190.198.618		116.190.198.618
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(116.190.198.618)		(116.190.198.618)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>		-		-

Thuyết minh số 1 trình bày các thông tin liên quan đến công ty con của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lò	21.705.451.871	20.700.607.451
Chi phí sửa chữa máy nghiền	59.416.670	237.666.660
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.764.868.541</b>	<b>20.938.274.111</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	65.037.407.569	74.581.863.508
Chi phí khai thác mỏ đá Tam Diên (*)	14.152.058.349	14.859.661.268
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (**)	11.516.225.200	11.765.855.555
Chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền	2.208.191.390	2.542.701.598
Công cụ dụng cụ, thiết bị xuất dùng và các chi phí dài hạn khác	2.748.884.542	19.300.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>95.662.767.050</b>	<b>103.769.381.929</b>

(\*) Chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng. Các khoản chi phí này được phân bổ trong khoảng thời gian sử dụng khai thác kiến thiết của mỏ.

(\*\*) Đây là khoản trả trước chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đá sét Yên Duyên, Cổ Đàm và Tam Diên tại thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ-BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đá sét nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**14.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	490.433.480.383	490.433.480.383	436.077.547.911	436.077.547.911
Trong đó:				
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	151.136.743.449	151.136.743.449	86.706.896.283	86.706.896.283
- Công ty TNHH Quang Trung	21.969.471.782	21.969.471.782	32.335.074.673	32.335.074.673
- Phải trả đối tượng khác	317.327.265.152	317.327.265.152	317.035.576.955	317.035.576.955
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	404.203.683.675	404.203.683.675	468.426.999.336	468.426.999.336
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>894.637.164.058</b>	<b>894.637.164.058</b>	<b>904.504.547.247</b>	<b>904.504.547.247</b>

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Người mua trả tiền trước	33.146.555.567
Trong đó:		
- Công ty TNHH Nam Phương	22.226.680.768	18.771.172.190
- Công ty Cổ phần Thương mại NCL	3.249.099.159	9.951.853.936
- Công ty TNHH Hưngking Việt Nam	-	7.955.653.293
- Người mua trả tiền trước khác	7.670.775.640	15.720.863.313
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	2.214.904.763	58.720.001
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>35.361.460.330</b>	<b>52.458.262.733</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thuế giá trị gia tăng	4.920.984.962	45.593.393.223	(12.466.092.008)	38.048.286.177
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.039.671.821	17.489.912.167	(36.242.449.278)	17.287.134.710
Thuế thu nhập cá nhân	2.406.758.495	178.413.121	(2.450.282.091)	134.889.525
Thuế tài nguyên	1.680.600.893	7.649.088.472	(7.344.183.489)	1.985.505.876
Tiền thuê đất	-	3.008.229.044	(333.453.846)	2.674.775.198
Phí bảo vệ môi trường	1.474.102.140	6.952.263.930	(6.654.102.274)	1.772.263.796
Các loại thuế, phí khác	-	8.525.640.632	(9.081.989.600)	(556.348.968)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46.522.118.311</b>	<b>89.396.940.589</b>	<b>(74.572.552.586)</b>	<b>61.346.506.314</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải nộp</i>	<i>47.023.841.607</i>			<i>62.404.578.578</i>
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>(501.723.296)</i>			<i>(1.058.072.264)</i>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Trích trước chi phí dự án Nghiền xi măng đóng bao	60.037.665.673	61.494.521.266
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	27.159.582.571	12.066.882.937
Chi phí phát triển thị trường	23.091.412.622	-
Chi phí lãi vay	14.165.462.789	4.687.568.058
Chi phí khác	13.024.045.124	9.795.461.816
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>137.478.168.779</b>	<b>88.044.434.077</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải trả về cổ tức	1.924.743.218	1.924.743.218
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	861.530.879	982.202.879
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.693.994.742	10.542.594.827
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.480.268.839</b>	<b>13.449.540.924</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>13.167.484.043</i>	<i>12.136.756.128</i>
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>1.312.784.796</i>	<i>1.312.784.796</i>

**Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn:</b>						
Vay ngân hàng	19.1	919.521.749.279	1.461.466.907.860	1.482.604.549.057	898.384.108.082	898.384.108.082
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 29)	19.2	270.000.000.000	200.000.000.000	120.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.189.521.749.279</b>	<b>1.661.466.907.860</b>	<b>1.602.604.549.057</b>	<b>1.248.384.108.082</b>	<b>1.248.384.108.082</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**18.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	577.447.688.203	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ 6%.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền sản xuất xi măng số 3 hình thành sau đầu tư.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	320.936.419.879	Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ 6%.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền sản xuất xi măng số 3 hình thành sau đầu tư.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>898.384.108.082</b>			

**18.2 Vay ngắn hạn bên liên quan**

Chi tiết khoản vay ngắn hạn với bên liên quan được trình bày như sau:

Bên liên quan	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	150.000.000.000	Thời hạn vay từ ngày 1/3/2020 đến hết ngày 20/8/2020. Lãi vay được trả hàng quý	Lãi suất vay nội bộ 4,25%/năm	Tin chấp.
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	200.000.000.000	Thời hạn vay từ ngày 1/3/2020 đến hết ngày 2/12/2020. Lãi vay được trả hàng quý	Lãi suất vay nội bộ 4,25%/năm	Tin chấp.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>350.000.000.000</b>			

## Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
1.877.546.124	8.061.184.205
35.625.000.000	8.385.671.143
(17.638.566.569)	(9.911.090.883)
<b>19.863.979.555</b>	<b>6.535.764.465</b>

Số đầu kỳ  
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 20.1)  
Sử dụng quỹ trong kỳ  
Số cuối kỳ

# Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (*)	1.100.100.540.000	57.006.601.053	659.994.070.460	78.108.528.041	1.895.209.739.554
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	83.612.881.466	83.612.881.466
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.593.859.061	(3.593.859.061)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.385.671.143)	(8.385.671.143)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.100.100.540.000	57.006.601.053	663.587.929.521	149.657.879.303	1.970.352.949.877

#### Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.100.100.540.000	57.006.601.053	663.587.929.521	222.312.409.107	2.043.007.479.681
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	75.395.509.541	75.395.509.541
- Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	27.926.347.543	(27.926.347.543)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(35.625.000.000)	(35.625.000.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(120.000.000)	(120.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.100.100.540.000	57.006.601.053	691.514.277.064	234.036.571.105	2.082.657.989.222

(\*) Căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 538/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước đề ngày 20 tháng 8 năm 2019, Công ty đã thực hiện các điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trong đó có chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(\*\*) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2019 được thực hiện theo Nghị quyết số 1561-2020/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 26 tháng 6 năm 2020. Cũng theo nội dung Nghị quyết này, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 với tổng số tiền là 132.012.064.800 VND. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 và đến ngày của báo cáo này, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục phát hành cổ phiếu để chi trả khoản cổ tức nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	-	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	57.006.601.053	57.006.601.053	-	57.006.601.053	57.006.601.053	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.157.107.141.053</b>	<b>1.157.107.141.053</b>	<b>-</b>	<b>1.157.107.141.053</b>	<b>1.157.107.141.053</b>	<b>-</b>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (Công ty mẹ)	804.678.710.000	73
Vốn góp của các đối tượng khác	295.421.830.000	27
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.100.100.540.000</b>	<b>100</b>

**20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Vốn đã góp</b>		
Số đầu kỳ	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>	<b>132.012.064.800</b>	-

**20.4 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	110.010.054	110.010.054
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	110.010.054
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110.010.054	110.010.054
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>110.010.054</b>	<b>110.010.054</b>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (2019: 10.000 VND/cổ phiếu).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.490	1.490
- Euro (EUR)	281	281

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.136.151.870.987</b>	<b>1.915.307.234.762</b>
<i>Doanh thu bán xi măng</i>	<i>1.882.735.309.375</i>	<i>1.757.603.529.517</i>
<i>Doanh thu bán clinker</i>	<i>252.294.138.722</i>	<i>150.137.993.055</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>1.122.422.890</i>	<i>7.565.712.190</i>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(68.916.363)</b>	<b>(747.918.629)</b>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(68.916.363)</i>	<i>(747.918.629)</i>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.136.082.954.624</b>	<b>1.914.559.316.133</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán xi măng</i>	<i>1.882.666.393.012</i>	<i>1.756.855.610.888</i>
<i>Doanh thu bán clinker</i>	<i>252.294.138.722</i>	<i>150.137.993.055</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>1.122.422.890</i>	<i>7.565.712.190</i>
<i>Doanh thu từ các bên thứ ba</i>	<i>2.073.724.094.714</i>	<i>1.846.707.395.406</i>
<i>Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>62.358.859.910</i>	<i>67.851.920.727</i>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn xi măng	1.591.063.890.834	1.480.604.630.803
Giá vốn clinker	264.415.222.511	138.555.009.438
Giá vốn khác	735.495.991	8.131.939.084
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.449.355.390)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.856.214.609.336</b>	<b>1.624.842.223.935</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	34.788.933.507	49.346.735.762
Dự phòng đầu tư tài chính	-	9.940.656.785
Chi phí tài chính khác	-	127.953
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>34.788.933.507</u></b>	<b><u>59.287.520.500</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng:</b>		
Chi phí nhân công	17.932.244.937	11.825.757.479
Chi phí vận chuyển	15.362.078.396	6.536.928.635
Chi phí phát triển thị trường	23.091.412.622	17.959.223.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.141.025.540	3.141.421.243
Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	4.939.212.974	5.225.553.468
Chi phí bán hàng khác	12.216.098.399	16.108.730.076
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>77.682.072.868</u></b>	<b><u>60.797.614.722</u></b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp:</b>		
Chi phí nhân công	30.370.395.446	26.508.216.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.817.623.434	18.606.735.227
Phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	4.939.212.974	5.225.553.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.869.978.867	2.027.798.001
Chi phí quản lý khác	15.911.935.931	14.402.388.996
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>74.909.146.652</u></b>	<b><u>66.770.692.001</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.435.063.954</b>	<b>2.195.119.155</b>
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	543.733.004	571.558.152
Thu nhập từ bán điện năng	360.113.165	234.447.419
Thu nhập khác	531.217.785	216.018.784
Thu từ thanh lý tài sản	-	1.173.094.800
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.059.794.952</b>	<b>636.214.857</b>
Chi phí khác	1.059.794.952	636.214.857
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>375.269.002</b>	<b>1.558.904.298</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	886.084.871.092	897.637.770.031
Chi phí nhân công	172.598.272.984	148.929.581.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.480.477.646	121.155.670.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	691.143.988.828	420.854.882.987
Chi phí khác	142.073.769.196	168.134.356.476
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.036.381.379.746</b>	<b>1.756.712.260.784</b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.489.912.167	21.057.443.209
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.489.912.167</b>	<b>21.057.443.209</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập hoặc lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế hoặc lỗ tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>92.885.421.708</b>	<b>104.670.324.675</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	18.577.084.341	20.934.064.935
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản phạt	3.220.000	-
Các khoản điều chỉnh tăng khác	111.999.457	123.378.274
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP	(1.202.391.631)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>17.489.912.167</b>	<b>21.057.443.209</b>

## Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Đơn vị tính: VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*) Vay ngắn hạn Trả nợ gốc khoản vay ngắn hạn	9.878.425.948 200.000.000.000 120.000.000.000	11.496.217.630 270.000.000.000 150.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	99.006.716.203	243.277.746.240
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	63.149.617.450	78.622.571.500
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng, vỏ bao, thuế mureen cầu	331.483.715.397	61.522.527.265
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Mua thạch cao	18.744.727.275 20.522.187.860	62.726.651.183 16.362.169.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua clinker Doanh thu bán clinker	30.746.739.400 4.130.559.544	28.936.242.387 3.731.100.544
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	44.927.352.590	34.834.505.100
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu gia công xi măng	-	1.394.169.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	32.876.418.543	-

## Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Đơn vị tính: VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Phí bảo lãnh mua hồ sơ dự thầu	6.607.154.548 528.000.000	- -	

(\*) Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ngày 26 tháng 7 năm 2018 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 26 tháng 7 năm 2018, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng cho Tổng Công ty. Theo đó, phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường và phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp sẽ được xác định theo tỷ lệ là 0,3% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường. Ngoại trừ khoản vay với lãi suất như trình bày tại Thuyết minh số 18, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 không có bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ.

## Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Đơn vị tính: VND
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>					
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Bán hàng hóa, vật tư	30.083.976.320	30.083.976.320	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	15.638.032.799	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	9.112.990.511	24.112.990.511	
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	Bán clinker	1.000.000.000	2.000.000.000	
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	2.019.150.002	-	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	-	8.740.301.879	
			<b>57.854.149.632</b>	<b>64.937.268.710</b>	
<b>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)</b>					
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Phí gia công xi măng	60.833.369.424	60.833.369.424	
			<b>60.833.369.424</b>	<b>60.833.369.424</b>	
<b>Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)</b>					
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Cho vay nguyên vật liệu	995.910.970	995.910.970	
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Tổng Công ty	Chi hộ chi phí hỗ trợ Trung đoàn 6 - Quảng trị	218.181.817	218.181.817	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Bán má phanh R32	-	44.563.200	
			<b>1.214.092.787</b>	<b>1.258.655.987</b>	

## Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Đơn vị tính: VND
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh số 14.1)</b>					
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	107.091.350.155	124.752.510.410	
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điện	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng, vỏ bao và thuê cầu	99.377.918.436	169.767.024.100	
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	86.330.099.869	82.422.712.046	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	69.588.115.701	66.156.126.552	
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường và quản trị doanh nghiệp	20.996.396.214	10.130.127.670	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng và mua clinker	19.829.803.300	14.552.005.458	
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty	Phí bảo lãnh	528.000.000	-	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí thăm dò, khảo sát	462.000.000	646.493.100	
			<b>404.203.683.675</b>	<b>468.426.999.336</b>	



## Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Đơn vị tính: VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 14.2)</b>					
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty	Trả trước tiền mua xi măng, clinker	-	58.720.001	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Trả trước tiền mua xi măng	2.214.904.763	-	
			<b>2.214.904.763</b>	<b>58.720.001</b>	
<b>Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 17)</b>					
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí tư vấn thiết kế dự án Dây chuyền sản xuất xi măng số 3	239.084.546	239.084.546	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	3.539.200	3.539.200	
			<b>1.312.784.796</b>	<b>1.312.784.796</b>	
<b>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18)</b>					
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	350.000.000.000	270.000.000.000	
			<b>350.000.000.000</b>	<b>270.000.000.000</b>	

### Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 5)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng theo hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt, một đơn vị có vốn đầu tư của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	1.846.108.000	1.292.752.500
Thù lao Hội đồng Quản trị	84.000.000	186.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.930.108.000</u></b>	<b><u>1.478.752.500</u></b>

**30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Phí cấp quyền khai thác khoáng sản***

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá sét Cổ Đam của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá sét Cổ Đam cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

***Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường***

Theo Quyết định số 3325/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án khai thác mỏ đá sét Tam Diên mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có nghĩa vụ liên quan đến chi phí cải tạo, phục hồi môi trường cho việc khai thác khoáng sản từ mỏ đá sét của Công ty từ năm 2014 tới năm 2038. Tổng giá trị khoản cam kết này từ ngày 30 tháng 6 năm 2020 tới năm 2038 liên quan đến việc khai thác khoáng sản là 4 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

**Thuế tài nguyên**

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Văn bản số 8796/2017/UBND-KTTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2018 thay thế cho Văn bản 8796 cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2019. Công ty cũng đang áp dụng hệ số quy đổi từ tấn sang m<sup>3</sup> theo quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Văn bản số 1789/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2019. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Người lập  
Nguyễn Thị Ngọc



Trưởng phòng Tài chính Kế toán  
Nguyễn Đức Sơn



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hoàng Vân

Ngày 11 tháng 8 năm 2020